



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		371,440,077,614	327,849,661,804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25,184,141,259	30,065,992,400
1. Tiền	111		25,184,141,259	30,065,992,400
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9,155,601,100	44,874,300,475
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,155,601,100	44,874,300,475
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107,259,625,226	96,304,091,051
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	94,971,531,798	89,248,934,356
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	11,631,169,239	6,648,974,740
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	656,924,189	406,181,955
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		220,868,283,483	152,856,545,218
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	220,868,283,483	152,856,545,218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,972,426,546	3,748,732,660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	19,975,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7,600,420,209	2,372,178,155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	411,837,767	943,390,714
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	960,168,570	413,188,791
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115,993,132,606	119,532,843,220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		99,303,132,606	102,842,843,220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	68,180,224,999	71,187,088,111
Nguyên giá	222		157,443,090,085	153,826,728,032
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89,262,865,086)	(82,639,639,921)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31,122,907,607	31,655,755,109
Nguyên giá	228		32,885,231,684	32,885,231,684
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,762,324,077)	(1,229,476,575)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	16,690,000,000	16,690,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,390,000,000	8,390,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11,100,000,000	11,100,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		487,433,210,220	447,382,505,024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		106,517,598,293	104,485,222,053
I. Nợ ngắn hạn	310		94,437,727,309	92,608,202,868
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	45,197,904,566	27,243,268,282
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	3,059,442,001	2,968,067,388
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.14	4,116,582,949	6,968,300,240
5. Phải trả người lao động	315		4,093,689,690	8,206,357,517
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	14,201,170,420	20,676,046,458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	23,768,937,683	26,546,162,983
II. Nợ dài hạn	330		12,079,870,984	11,877,019,185
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		135,407,169	509,429,923
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	11,000,000,000	11,000,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		944,463,815	367,589,262
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		380,915,611,927	342,897,282,971
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	379,942,411,927	342,897,282,971
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,100,000,000	92,100,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108,706,704,458	108,706,704,458
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8,160,533,158)	(8,160,533,158)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			171,071,590
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		140,030,623,548	140,030,623,548
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,049,416,533	10,049,416,533
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37,216,200,546	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		973,200,000	-
1. Nguồn kinh phí	432		973,200,000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		487,433,210,220	447,382,505,024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại:			
	- USD		136,749.07	884,028.48
	- EUR		476.89	482.95

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Đặng Thị Kim Lan



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	222,642,571,540	158,681,870,845	396,740,043,941	289,635,553,251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2	259,103,419	434,619,654	306,150,259	774,224,789
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.3	222,383,468,121	158,247,251,191	396,433,893,682	288,861,328,462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	175,831,592,306	117,310,814,814	307,773,673,398	216,132,007,509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46,551,875,815	40,936,436,377	88,660,220,284	72,729,320,953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	(792,195,386)	147,578,471	625,082,343	467,177,518
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,265,958,386	2,540,193,914	4,595,691,808	4,248,412,094
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	0	0	5,948,545
8. Chi phí bán hàng	24		8,924,902,038	8,931,086,556	16,725,860,192	15,948,840,169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,345,315,352	8,724,123,156	23,377,797,748	18,370,172,122
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,223,504,653	20,888,611,222	44,585,952,879	34,629,074,086
11 Thu nhập khác	31	VI.7	1,771,858,239	660,219,418	1,941,267,653	842,171,291
12 Chi phí khác	32	VI.8	6,969,849	27,137,543	6,969,849	63,176,300
13 Lợi nhuận khác	40		1,764,888,390	633,081,875	1,934,297,804	778,994,991
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,988,393,043	21,521,693,097	46,520,250,683	35,408,069,077
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,997,678,609	4,304,338,619	9,304,050,137	7,081,613,815
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,990,714,434	17,217,354,478	37,216,200,546	28,326,455,262
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46,520,250,683	35,408,069,077
2. Điều chỉnh cho các khoản:			5,588,593,185	6,795,941,832
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,156,072,667	6,887,647,738
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,567,479,482)	(97,654,451)
- Chi phí lãi vay	06			5,948,545
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52,108,843,868	42,204,010,909
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,950,986,007)	(11,643,346,516)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68,011,738,265)	29,440,039,083
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,719,258,609	(7,275,494,196)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			(5,948,545)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,617,167,768)	(12,250,926,338)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,216,945,258	14,441,364,364
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,628,974,640)	(9,689,188,112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32,163,818,945)	45,220,510,649
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,616,362,053)	(14,256,230,224)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			62,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		35,718,699,375	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,567,479,482	97,654,451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33,669,816,804	(24,096,121,228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2,823,830,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(2,823,830,500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,387,849,000)	(7,631,279,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,387,849,000)	(7,631,279,200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(4,881,851,141)	13,493,110,221
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30,065,992,400	13,608,768,057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		25,184,141,259	27,101,878,278

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2010

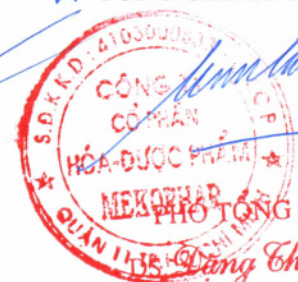
NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đang Thị Kim Lan



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thành lập :

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009).

Địa chỉ trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công Ty có các chi nhánh:

Chi nhánh tại Hà Nội : 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Đà Nẵng : 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ : 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Ngày 02 tháng 06 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Mekophar được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng. Cho thuê căn hộ. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hoá chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở) và bán buôn mỹ phẩm./.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 – Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá: Được ghi nhận theo giá gốc (Theo chuẩn mực số 02 “Hàng Tồn Kho”)
- Phương pháp xác định giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng hoá tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: áp dụng theo thông tư 13/TT-BTC ngày 27/02/2006

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao được dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của Tài sản cố định phù hợp với thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có quyền sử dụng đất. Riêng quyền sử dụng đất được xác định lâu dài không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

- Được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua thực tế. Tại các kỳ kế toán tiếp theo các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá mua trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các qui định hiện hành. Theo đó, Công Ty được phép trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ.

9. Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**12. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm đầu kể từ khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm 2002 và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp không phải của hoạt động chính như cho thuê văn phòng thuế suất 25%)

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 18.495 VND/USD
24.859 VND/EUR
31/06/2010 : 19.100 VND/USD
26.910 VND/EUR

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và được xác định tương đối chắc chắn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7303921553	7485711751
Tiền gửi ngân hàng	17.880.219.706	22.583.280.649
Trong đó : + VNĐ	15.255.476.468	21.953.044.456
+ USD	2.624.743.238	630.236.193
Cộng	25.184.141.259	30.068.992.400

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	-	35.718.699.375
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.155.601.000	9.155.601.100
Cộng	9.155.601.000	44.874.300.475

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**3. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	94.971.531.798	89.248.934.356
Cộng	94.971.531.798	89.248.934.356

4. Trả trước cho khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	11.631.169.239	6.648.974.740
Cộng	11.631.169.239	6.648.974.740

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	656.924.189	406.181.955
- BH Y Tế , BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	110.365.081	126.895.134
- Chi phí thẩm định khu đất Ngõ thời nhiệm	270.682.283	270.682.283
- CTy Melchers mượn 2.000kg Giấy Nhôm	253.108.500	-
- Thu Khác	22.768.325	8.604.538
Cộng	656.924.189	406.181.955

6. Hàng Tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	139.403.315.127	87.255.919.331
Công cụ, dụng cụ	477.344.305	646.002.878
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.818.394.721	21.005.812.403
Thành phẩm	59.089.105.867	43.771.292.862
Hàng hoá	80.123.463	177.517.744
Cộng	220.868.283.483	152.856.545.218

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT còn được khấu trừ	7.600.420.209	2.372.178.155
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	411.837.767	943.390.714
Cộng	8.012.257.976	3.315.568.869

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	960.168.570	413.188.791
Cộng	960.168.570	413.188.791

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39,254,641,691	73,833,258,949	6,736,044,459	34,002,782,933	153,826,728,032
Tăng trong kỳ	539,150,000	1,553,910,348	1,273,734,991	249,566,714	3,616,362,053
. Mua trong năm		1,553,910,348	1,273,734,991	249,566,714	3,077,212,053
. Đầu tư XDCB hoàn thành	539,150,000				539,150,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
. Thanh lý nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	39,793,791,691	75,387,169,297	8,009,779,450	34,252,349,647	157,443,090,085
. Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,714,720,000	28,833,306,604	3,067,683,364	7,759,181,074	41,374,891,042
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	14,438,312,056	47,001,704,489	4,794,600,384	16,405,022,992	82,639,639,921
Khấu hao trong kỳ	915,673,404	3,536,769,713	370,663,750	1,800,118,298	6,623,225,165
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,353,985,460	50,538,474,202	5,165,264,134	18,205,141,290	89,262,865,086
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24,816,329,635	26,831,554,460	1,941,444,075	17,597,759,941	71,187,088,111
Số dư cuối kỳ	24,439,806,231	24,848,695,095	2,844,515,316	16,047,208,357	68,180,224,999

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31,273,231,684	1,612,000,000	32,885,231,684
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31,273,231,684	1,612,000,000	32,885,231,684
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	692,143,239	537,333,336	1,229,476,575
Khấu hao trong kỳ	264,180,834	268,666,668	532,847,502
Số dư cuối kỳ	956,324,073	806,000,004	1,762,324,077
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30,581,088,445	1,074,666,664	31,655,755,109
Số dư cuối kỳ	30,316,907,611	805,999,996	31,122,907,607

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ CP sở hữu %	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		8.390.000.000	8.390.000.000
+ Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	22%	8.390.000.000	8.390.000.000
Đầu tư dài hạn khác		11.100.000.000	11.100.000.000
+ Công ty CP Dược Phẩm Mekong	22%	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund		10.100.000.000	10.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Cộng		16.690.000.000	16.690.000.000

12. Phải trả của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khách hàng	45.197.904.566	27.243.268.282
Cộng	45.197.904.566	27.243.268.282

13. Trả trước cho khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	3.059.442.001	2.968.067.388
Cộng	3.059.442.001	2.968.067.388

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	430.534.485	138.343.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.515.039.422	6.828.157.053
Thuế thu nhập cá nhân	(429.699.590)	1.800.000
Tiền thuê đất, thuế khác	(2.399.291.368)	
Cộng	4.116.582.949	6.968.300.240

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BH Y Tế, BH Xã Hội, Kinh phí Công Đoàn	296.368.040	374.343.027
- Kinh Phí để tài Mekosten	512.067.369	602.067.369
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.880.600.000	12.268.449.000
- Hội đồng Quản trị	-	327.000.000
- Phải trả khác	7.512.135.011	7.095.158.062
Cộng	14.201.170.420	20.667.017.458

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	13.295.369.694	-	(2.100.815.665)	11.194.554.029
Quỹ phúc lợi	13.250.793.289	37.089.000	(713.468.635)	12.574.413.654
Cộng	26.546.162.983	37.089.000	(2.814.284.300)	23.768.967.683

17. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước từ lãi sau thuế dự phòng các dự án nghiên cứu khoa học.	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (29%)	26.730.000.000	26.730.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	65.370.000.000	65.370.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	108.706.704.458	108.706.704.458
- Cổ phiếu quỹ	(8.160.533.158)	(8.160.533.158)

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,210,000	9,210,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chứng	9,210,000	9,210,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	149,151	149,151
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,060,849	9,060,849
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đề phòng những trường hợp rủi ro trong kinh doanh, gặp thiên tai hỏa hoạn, công nợ khó đòi ... hoặc bổ sung vốn kinh doanh.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm	289.316.697.257	267.981.625.231
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	3.336.160.944	395.470.390
- Doanh thu bán hàng hoá	87.257.394.870	1.443.357.442
- Doanh thu bán vật tư	15.689.790.870	18.855.100.188
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.140.000.000	960.000.000
Cộng	396.740.043.941	289.635.553.251

2. Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng bán trả lại	-	768.388.263
- Giảm giá hàng bán	306.150.259	5.836.526
Cộng	306.150.259	774.224.789

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm	289.010.546.998	267.214.293.623
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	3.336.160.944	395.470.390
- Doanh thu bán hàng hoá	87.257.394.870	1.436.464.261
- Doanh thu bán vật tư	15.689.790.870	18.855.100.188
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.140.000.000	960.000.000
Cộng	396.433.893.682	288.861.328.462

4. Giá vốn hàng bán :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn thành phẩm bán ra	208,151,821,344	195,624,751,755
- Giá vốn hàng hoá bán ra	86,192,775,051	1,415,880,407
- Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	13,429,077,003	19,091,375,347
Cộng	307,773,673,398	216,132,007,509

5. Doanh thu hoạt động tài chính :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức lợi nhuận được chia	10.230.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	614.852.343	467.177.518
Cộng	625.082.343	467.177.518

**CTCP HÓA-DƯỢC PHẨM MEKOPHAR**

297/5 Lý Thường Kiệt, P15, Q11, TpHCM.

Tel: [84.8] 3 8650 258 Fax: [84.8] 3 8650 394

Email: info@mekophar.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**6. Chi phí tài chính :**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi vay		5.948.545
- Chênh lệch tỷ giá hàng xuất khẩu	102.559.908	44.031.748
- Chênh lệch tỷ giá hàng nhập khẩu	4.493.131.900	4.198.431.801
Cộng	4.595.691.808	4.248.412.094

7. Thu nhập khác :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Bán tài sản		62,454,545
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1,557,249,482	-
- Thu nhập khác	384,018,171	779,716,746
Cộng	1,941,267,653	842,171,291

8. Chi phí khác :

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí khác	6.969.849	33.122.588
- Chi phí bán Tài sản cố định	-	30.053.712
Cộng	6.969.849	63.176.300

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	246.689.048.337	198.697.317.312
- Chi phí nhân công	26.280.037.822	21.897.043.064
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.156.072.667	9.307.647.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.217.971.061	3.681.767.192
- Chi phí khác	7.300.148.188	4.486.046.184
Cộng	291.643.278.075	238.069.821.490

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngày 02 tháng 06 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Mekophar được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Số lượng niên yết: 9.210.000 cổ phiếu.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC


ĐS. Đặng Thị Kim Lan

**CTCP HÓA-DƯỢC PHẨM MEKOPHAR**

297/5 Lý Thường Kiệt, P15, Q11, TpHCM.

Tel: [84.8] 3 8650 258 Fax: [84.8] 3 8650 394

Email: info@mekophar.com.vn

Mẫu số B09 - DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	92,100,000,000	107,702,218,400	(18,556,047,100)	116,301,784,801	10,049,416,533			307,597,372,634
- Bán cổ phiếu quỹ			10,395,513,942					10,395,513,942
- Tăng do bán cổ phiếu quỹ		1,004,486,058						1,004,486,058
- Lợi nhuận trong năm nay							61,190,686,730	61,190,686,730
- Điều chỉnh tăng lãi năm 2008 do giảm phí							2,585,545,455	2,585,545,455
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2009 (3% lãi vượt kế hoạch)							(327,000,000)	(327,000,000)
- Tăng quỹ từ lãi năm 2009				23,728,838,747			(23,728,838,747)	-
- Cổ tức trả cổ đông năm 2009							(27,030,547,000)	(27,030,547,000)
- Đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ						171,071,590		171,071,590
- Trích quỹ KT & PL 20% từ lãi 2009							(12,689,846,438)	(12,689,846,438)
Số dư cuối năm trước	92,100,000,000	108,706,704,458	(8,160,533,158)	140,030,623,548	10,049,416,533	171,071,590	-	342,897,282,971
- Số dư đầu năm nay	92,100,000,000	108,706,704,458	(8,160,533,158)	140,030,623,548	10,049,416,533	171,071,590	-	342,897,282,971
- Lợi nhuận trong kỳ							37,216,200,546	37,216,200,546
- Hoàn nhập lại chênh lệch ngoại tệ cuối năm trước						(171,071,590)		(171,071,590)
Số dư cuối kỳ này	92,100,000,000	108,706,704,458	(8,160,533,158)	140,030,623,548	10,049,416,533	-	37,216,200,546	379,942,411,927